

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Số 28/2025

Số ra ngày 14/7/2025

**Thông tin phục vụ Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp
chuyên ngành DỆT MAY**

Trong số này:

Trang

Đơn vị thực hiện

**TRUNG TÂM THÔNG TIN
CÔNG NGHIỆP VÀ
THƯƠNG MẠI -**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ liên hệ

**PHÒNG THÔNG TIN
XUẤT NHẬP KHẨU**

655 Phạm Văn Đồng –
Bắc Từ Liêm – Hà Nội

Bộ phận biên tập:

ĐD: 096 866 4856

Bộ phận tư vấn thông tin
và phát hành

Tel: (024) 37152586

(024) 37152585

(024) 37152584

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH DỆT MAY 3

HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU 4

Xuất khẩu hàng dệt may sang EU tăng khoảng 20% trong nửa đầu năm 2025 4

Xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại tăng về lượng nhưng giảm về kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2025 9

Xuất khẩu hàng dệt may trong kỳ từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/7/2025 12

Giá nhập khẩu bông nguyên liệu tiếp tục ổn định 15

Thông tin mới nhất về tình hình nhập khẩu NPL dệt may trong tuần từ ngày 01/7 đến 09/7/2025 18

SẢN XUẤT - CHÍNH SÁCH – THÔNG TIN CẢNH BÁO 21

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ 21

Indonesia nới lỏng quy định nhập khẩu đối với 10 nhóm hàng hóa..... 23

TIN THẾ GIỚI..... 24

Xu hướng nhập khẩu hàng may mặc cho thấy sự khác biệt trong chiến lược và động lực của EU và Mỹ 24

Tác động thuế quan của Mỹ đến ngành may mặc của Bangladesh..... 26

THÔNG TIN THAM KHẢO – PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH, KHÔNG PHỔ BIẾN

THÔNG TIN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**I. Kinh tế thế giới**

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ vẫn ổn định với tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhu cầu tiêu dùng tại Trung Quốc có tín hiệu ổn định nhờ chính sách kích cầu của chính phủ, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Eurozone chậm lại.

Tại Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp của nước này trong tháng 6/2025 đã giảm xuống 4,1% từ mức 4,2% vào tháng 5, trái ngược so với dự báo tăng lên 4,3%, cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Mỹ tháng 5/2025 tăng lên 71,5 tỷ USD từ mức 60,3 tỷ USD của tháng 4/2025, khi kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh hơn nhập khẩu. Tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ giảm 4% so với mức kỷ lục của tháng 4/2025, xuống còn 279 tỷ USD; Trong đó, xuất khẩu hàng hóa giảm 11,4 tỷ USD, xuống còn 180,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ tháng 5/2025 cũng giảm 0,1% so với tháng trước, xuống còn 350,5 tỷ USD, mức thấp nhất trong 7 tháng; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 0,2 tỷ USD xuống còn 277,7 tỷ USD.

Trong tuần qua, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đưa ra thông báo mức thuế đối ứng với nhiều quốc gia kể từ 1/8/2025, bên cạnh việc thông báo sẽ áp thuế mạnh đối với đồng, chất bán dẫn và dược phẩm. Các quốc gia nhận được thông báo thuế quan của Mỹ trong tuần vừa qua bao gồm các nhà xuất khẩu lớn như Nhật Bản và Hàn Quốc với mức thuế 25%; Nam Phi 30%, Indonesia 32%, Thái Lan 36%, Malaysia 25%, Myanmar 40%, Lào 40% và Kazakhstan 25%, Bangladesh và Serbia 35%, Brazil 50%, Philippines, Brunei, Moldova, Algeria, Iraq, Libya và Sri Lanka với mức thuế từ 25% đến 30%...

Tại Trung Quốc: Nhu cầu tiêu dùng trong nước tháng 6/2025 có tín hiệu ổn định khi giá tiêu dùng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đây có thể chỉ phản ánh tác động ngắn hạn trước các chính sách kích cầu của Trung Quốc. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tháng 6/2025, giá tiêu dùng tại Trung Quốc tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng đầu tiên kể từ tháng 1/2025 nhờ các chính sách kích cầu của Trung Quốc và rủi ro thương mại với Mỹ giảm bớt. Trong đó, lạm phát cơ bản, không bao gồm giá thực phẩm và nhiên liệu, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức cao nhất trong 14 tháng và sau mức tăng 0,6% vào tháng 5/2025. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tại Trung Quốc giảm 0,1%, sau mức giảm 0,2% của tháng 5/2025, mức giảm tháng thứ 4 trong năm nay. Giá sản xuất tại Trung Quốc tháng 6/2025 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024 do cạnh tranh về giá ngày càng gia tăng và tiêu dùng trong nước yếu tiếp tục gây áp lực lên lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Đây là tháng thứ 33 liên tiếp lĩnh vực sản xuất giảm phát và là mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023. Việc giá sản xuất giảm liên tục cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi nhu cầu trong nước trì trệ và sự bất ổn ngày càng tăng trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang.

Tại châu Âu: Theo thống kê của Eurostat, doanh số bán lẻ của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tháng 5/2025 giảm 0,7% so với tháng trước, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 8/2023, sau khi tăng 0,3% vào tháng 4/2025. Trong đó, doanh số bán lẻ giảm đáng kể ở Đức với mức giảm 1,7%, tiếp theo là Hà Lan giảm 0,6%, Italia giảm 0,4% và Pháp giảm 0,2%, trong khi Tây Ban Nha đi ngược xu hướng với mức tăng nhẹ 0,2%. So với cùng kỳ năm 2024, tăng trưởng doanh số bán lẻ tại Eurozone đã chậm lại, tăng 1,8% vào tháng 5/2025, thấp hơn so với mức tăng 2,7% của tháng 4/2025.

II. Kinh tế Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2025, bất chấp diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, căng thẳng địa chính trị, cùng với những chính sách khó đoán từ các nền kinh tế lớn đã tạo ra sự bất ổn sâu sắc, kinh tế Việt Nam vẫn nổi bật với nhiều điểm sáng khi tăng trưởng GDP đạt mức cao nhất trong 15 năm qua. Theo Cục Thống kê Việt Nam, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2025 ước tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, GDP tăng 7,52%, mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 14 năm qua (giai đoạn 2011-2025). Trong đó, sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng vững chắc của nền kinh tế, hoạt động thương mại trong và ngoài nước tăng trưởng tích cực, lạm phát cơ bản được kiểm soát và niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tăng.

- *Sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:* Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực cốt lõi với tốc độ tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; Ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

- *Thương mại nội địa tăng trưởng tích cực:* Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 8,9% của cùng kỳ năm 2024). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:* Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm đạt 432 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 219,8 tỷ USD, tăng 14,4%; Nhập khẩu đạt 212,2 tỷ USD, tăng 17,9%; Xuất siêu 7,6 tỷ USD, giảm 37,5% so với xuất siêu hàng hoá của 6 tháng năm 2024.

- *Lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu:* Chỉ số CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh:* Trong 6 tháng đầu năm 2025, vốn FDI đăng ký đạt 21,52 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI giải ngân đạt 11,72 tỷ USD, tăng 8,1%. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua, phản ánh sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời thể hiện năng lực hấp thu và giải ngân vốn FDI của nền kinh tế.

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH DỆT MAY

1. TRONG NƯỚC

- EU là thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn thứ hai của Việt Nam sau Mỹ, đây cũng là thị trường có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đáng kể. Ước tính trong 6

tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 2,3 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2024. Sự khởi sắc của nền kinh tế EU, đặc biệt là ở các thị trường lớn như Đức, Italia, Pháp... đã khiến xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU tăng trưởng tích cực. Bước sang nửa sau của năm 2025, tình hình kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với nhiều thách thức khi những thay đổi trong chính sách thuế quan của Mỹ đi vào thực thi. Đối với EU, sự gia tăng bất ổn toàn cầu do thông báo thuế quan của Mỹ dự kiến sẽ làm giảm triển vọng tăng trưởng trong EU. Dự báo xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU nửa cuối năm 2025 sẽ tăng trưởng chậm lại.

- Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 2.239 USD/tấn, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong thời gian tới, dự báo, giá xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi của Việt Nam có thể tiếp tục ổn định hoặc giảm nhẹ do chịu áp lực từ nguồn nguyên liệu rẻ và cung vượt cầu.

- Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/7/2025 đạt 973,58 triệu USD, giảm 13,8% so với kỳ trước đó. Như vậy, sau hai kỳ xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đạt trên 1 tỷ USD/kỳ thì xuất khẩu đã giảm trở lại trong kỳ đầu tháng 7/2025. Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu sang thị trường Mỹ trong kỳ vừa qua, chiếm 49,77% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là thị trường Nhật Bản chiếm 10,04%, Hàn Quốc chiếm 5,51%...

- Nhập khẩu bông về Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 158,75 nghìn tấn, trị giá 267,21 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với tháng 5/2025, tăng 81,5% về lượng và tăng 49% về trị giá so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, lượng bông nhập khẩu về Việt Nam đạt 946 nghìn tấn, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 26,5% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

2. NGOÀI NƯỚC

- Xu hướng nhập khẩu hàng may mặc cho thấy sự khác biệt trong chiến lược và động lực của EU và Mỹ.

- Tác động thuế quan của Mỹ đến ngành may mặc của Bangladesh.

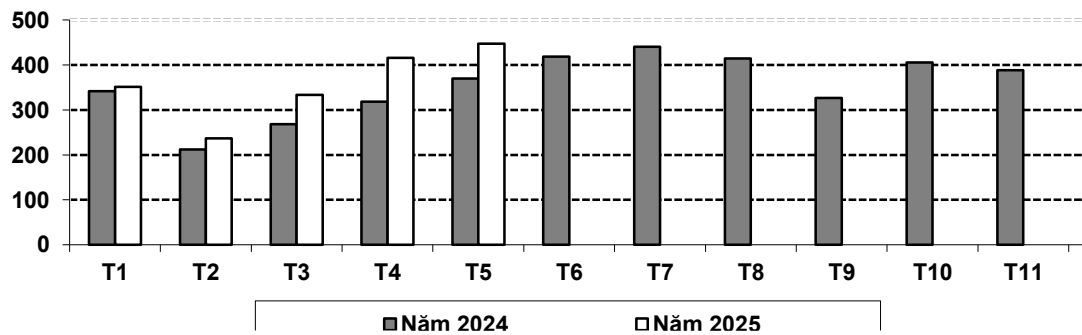
HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu hàng dệt may sang EU tăng khoảng 20% trong nửa đầu năm 2025

EU là thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn thứ hai của Việt Nam sau Mỹ, đây cũng là thị trường có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đáng kể. Theo thống kê sơ bộ, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong tháng 6/2025 ước đạt 530 triệu USD, tăng 18,4% so với tháng 5/2025 và tăng 26,5% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU ước đạt 2,3 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2024.

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong tháng 5/2025 đạt 447,7 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 4/2025 và tăng 12,6% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 1,779 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2024.

**Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU
qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: triệu USD)**



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU rất đa dạng với hơn 30 chủng loại, trong đó, áo Jacket, áo thun và quần là các chủng loại chính, chiếm 51,6% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025. Nhìn chung, xuất khẩu các chủng loại hàng dệt may chính sang thị trường EU đều tăng trưởng ở mức hai con số trong 5 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, với tốc độ tăng lần lượt là 29,9%, 12,8% và 13,8%. Ngoài ra, xuất khẩu một số chủng loại khác cũng tăng đáng kể như đồ lót, quần áo BHLĐ, quần áo trẻ em, áo len...

Chủng loại hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)
Tổng	1.779.690	16,0	447.772	7,9	12,6
Áo Jacket	334.282	29,9	131.097	48,2	43,0
Áo thun	298.548	12,8	61.304	-10,4	-6,5
Quần	285.349	13,8	60.010	0,2	6,2
Đồ lót	134.312	73,2	26.423	-5,5	35,2
Quần áo BHLĐ	118.146	41,8	35.675	19,1	29,4
Áo sơ mi	112.252	-2,5	24.498	-2,2	8,3
Quần áo trẻ em	88.880	15,6	24.719	-6,0	3,4
Quần Short	81.511	7,4	10.144	-31,4	-0,5
Váy	53.823	2,3	9.073	16,9	-7,6
Áo len	47.952	38,3	16.830	-21,0	79,3
Quần áo bơi	46.486	-28,0	5.624	-31,1	-35,5
Áo vest	31.231	1,0	5.620	26,6	-19,7
Găng tay	28.439	-7,1	6.594	7,0	-22,8
Bộ quần áo	20.006	-20,7	7.356	151,7	-24,7
Vải	17.744	37,0	4.159	10,6	52,9
Bít tất	17.325	-27,9	3.657	-5,4	-34,3
Áo Gile	11.221	15,6	2.326	-2,5	2,1
Hàng may mặc	10.887	73,0	1.698	-43,3	134,7
Quần Jean	8.319	-14,4	1.642	-9,7	-17,1
Quần áo ngủ	8.157	26,7	2.731	71,3	110,0
Quần áo mưa	2.278	164,0	452	-50,8	147,9
Khăn bông	2.212	225,3	217	-49,5	-13,3
Áo nỉ	2.206	55,7	495	-23,9	-41,2
PL may	1.657	21,0	105	-74,8	30,2

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)
Áo	1.530	183,9	538	-19,6	2.006,9
Khăn	1.168	-7,8	500	5,3	23,6
Caravat, nơ	548	5,8	132	50,7	-4,8
Quần áo y tế	488	158,9	138	3,0	126,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

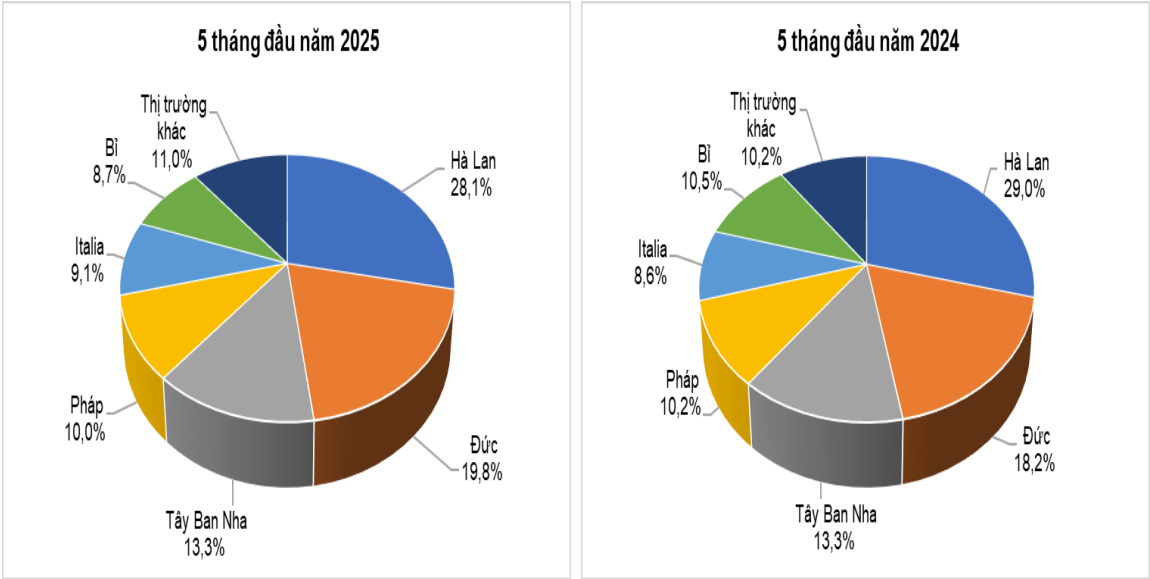
Về thị trường xuất khẩu:

Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang tất cả các thị trường thành viên EU, trong đó, Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Italia và Bỉ là các thị trường xuất khẩu chính, chiếm xấp xỉ 89% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường chủ lực đa phần giảm trong 5 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, trừ tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đức tăng lên 19,77%, từ mức 18,15% của 4 tháng đầu năm 2024 và tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Italia tăng lên 9,11%, từ mức 8,64%.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các thị trường chính thuộc EU đều tăng trưởng ở mức hai con số, trừ xuất khẩu sang thị trường Bỉ giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Đức tăng mạnh nhất, tăng 26,4%, tiếp đến là thị trường Italia tăng 22,3%.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam tại khu vực EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Nhìn chung, trong nửa đầu năm 2025, với sự khởi sắc của nền kinh tế EU, đặc biệt là ở các thị trường lớn như Đức, Italia, Pháp... đã khiến xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU tăng trưởng tích cực.

Bước sang nửa sau của năm 2025, tình hình kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với nhiều thách thức khi những thay đổi trong chính sách thuế quan của Mỹ đi vào thực thi. Đối với EU, sự gia tăng bất ổn toàn cầu do thông báo thuế quan của Mỹ dự kiến sẽ làm giảm triển vọng tăng trưởng trong EU. Theo dự báo mùa Xuân mới nhất

của Ủy ban châu Âu, tăng trưởng kinh tế EU được dự báo ở mức 1,1% vào năm 2025 và 1,5% vào năm 2026. Điều này đánh dấu sự điều chỉnh giảm đáng kể so với các dự báo trước đó, chủ yếu phản ánh sự mơ hồ trong môi trường kinh tế hiện tại.

Một số yếu tố của nền kinh tế EU cũng đang cho thấy những dấu hiệu không mấy tích cực (theo dữ liệu từ nguồn Tradingeconomics), trong đó, niềm tin kinh doanh tại Liên minh châu Âu giảm xuống -11,60 điểm trong tháng 6 từ -10,50 điểm trong tháng 5/2025; chỉ số niềm tin tiêu dùng của EU giảm 0,3 điểm xuống -14,8. Mặc dù người tiêu dùng ít bị quan hơn về triển vọng kinh tế tổng thể của đất nước họ, nhưng kế hoạch mua sắm lớn của họ trong 12 tháng tới đã giảm. Ngoài ra, quan điểm của họ về tình hình tài chính hộ gia đình trong quá khứ và dự kiến đã xấu đi...

Trước thực trạng trên, dự báo xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU nửa cuối năm 2025 sẽ tăng trưởng chậm lại.

Nhập khẩu hàng may mặc của EU và thị phần của Việt Nam

Theo dữ liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hàng may mặc (mã HS 61,62) của EU từ thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 30,42 tỷ Eur (35,77 tỷ USD), tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc và Bangladesh là 2 nguồn cung ngoại khối cung cấp hàng may mặc lớn nhất vào EU, chiếm 50,68% tổng trị giá nhập khẩu. Thị phần hàng may mặc của 2 thị trường trên tại EU đều tăng trong 4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, thị phần hàng may mặc của Trung Quốc tại EU tăng lên mức 25,9% từ mức 24,26% của 4 tháng đầu năm 2024; thị phần của Bangladesh tại EU tăng lên mức 25,3%, từ mức 24,78%.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng may mặc của EU từ hầu hết các thị trường ngoại khối tăng so với cùng kỳ năm 2024, trừ nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ giảm 4%, trong đó, nhập khẩu từ nhiều thị trường tăng trưởng ở mức hai con số như Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam, Pakistan.

Việt Nam là thị trường cung cấp ngoại khối hàng may mặc thứ 6 vào EU, chiếm 4,55% thị phần trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức thị phần 4,49% của 4 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu hàng may mặc của EU từ thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	4 tháng đầu năm 2025 (triệu Eur)	4 tháng đầu năm 2025 (triệu USD)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Tổng	30.421	35.772	15,7	100,00	100,00
Trung Quốc	7.879	9.265	23,5	25,90	24,26
Bangladesh	7.539	8.866	25,3	24,78	22,89
Thổ Nhĩ Kỳ	2.910	3.422	-4,0	9,56	11,53
Ấn Độ	1.874	2.203	21,6	6,16	5,86
Campuchia	1.457	1.713	33,4	4,79	4,15
Việt Nam	1.384	1.627	17,3	4,55	4,49
Pakistan	1.332	1.567	25,1	4,38	4,05
Ma rốc	882	1.037	7,2	2,90	3,13
Tunisia	733	862	-5,0	2,41	2,93
Sri Lanka	480	564	10,9	1,58	1,65
Anh	449	528	-0,5	1,47	1,72
Indonesia	347	408	7,9	1,14	1,22
Thụy Sĩ	235	276	-22,4	0,77	1,15

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Thị trường	4 tháng đầu năm 2025 (triệu Eur)	4 tháng đầu năm 2025 (triệu USD)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Ai Cập	226	266	17,5	0,74	0,73
Mỹ	213	250	-3,2	0,70	0,84
Albania	172	202	2,6	0,56	0,64
Sécbia	139	164	-11,9	0,46	0,60
Thái Lan	126	148	10,8	0,41	0,43
Bắc Macedonia	111	131	-17,1	0,37	0,51
Ukraine	91	107	5,3	0,30	0,33
Lào	80	94	10,8	0,26	0,27
Madagascar	77	90	-8,9	0,25	0,32
Bosnia và Herzegovina	71	83	-19,8	0,23	0,34
Cộng hòa Moldova	63	74	3,5	0,21	0,23
Hồng Kông	58	69	-9,4	0,19	0,25

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu)

30 doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU đạt kim ngạch cao trong 5 tháng đầu năm 2025

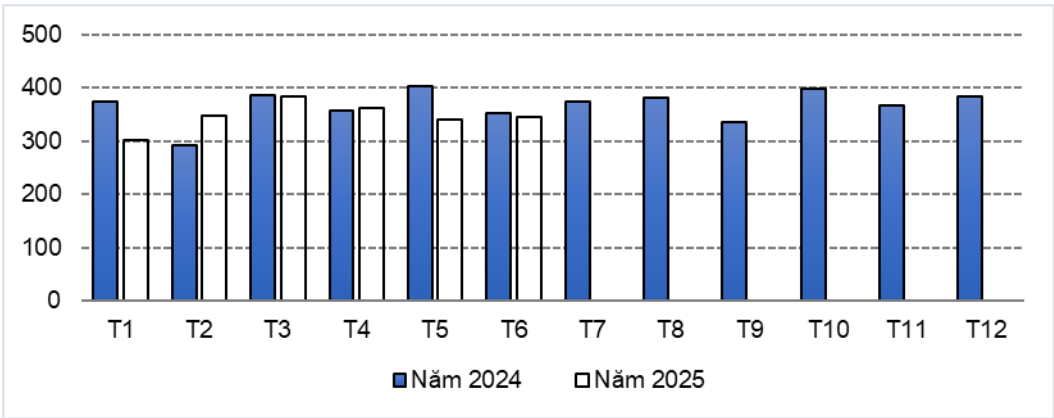
Stt	Doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH WORLDON (VIỆT NAM)	64.975
2	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI	40.786
3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG	39.557
4	CÔNG TY TNHH REGINA MIRACLE INTERNATIONAL VIỆT NAM	38.896
5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAY MẶC ALLIANCE ONE	38.405
6	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN	37.032
7	CÔNG TY TNHH MAY MẶC FIRST TEAM VIỆT NAM	31.747
8	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN	29.400
9	CÔNG TY TNHH MAY MẶC LEADING STAR VIỆT NAM	25.875
10	CÔNG TY TNHH MAY MẶC BOWKER (VIỆT NAM)	25.558
11	CÔNG TY SCAVI HUẾ	21.410
12	CÔNG TY TNHH HAIVINA	21.235
13	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GƯƠM	18.676
14	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH	17.937
15	CÔNG TY TNHH FABI SECRET VIỆT NAM	16.313
16	CÔNG TY TNHH TRIUMPH INTERNATIONAL VIỆT NAM	16.183
17	CÔNG TY TNHH PEARL GLOBAL VIỆT NAM	15.982
18	CÔNG TY TNHH CRYSTAL MARTIN (VIỆT NAM)	15.783
19	TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YẾN - CÔNG TY CỔ PHẦN	15.448
20	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỆT VƯƠNG	15.343
21	CÔNG TY TNHH TAV	13.990
22	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SỐNG HỒNG	13.878
23	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THỜI TRANG STAR	13.379
24	CÔNG TY TNHH MAPLE	13.334
25	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MẶT TRỜI VIỆT	12.680
26	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BGG LẠNG GIANG	12.664
27	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ CERIE (VIỆT NAM)	12.177
28	CÔNG TY TNHH NV APPAREL	11.564
29	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3	11.527
30	CÔNG TY TNHH DỆT MAY ECLAT VIỆT NAM	11.322

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại tăng về lượng nhưng giảm về kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2025

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt các loại của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 154,6 nghìn tấn, kim ngạch 345,3 triệu USD, giảm 0,3% về lượng nhưng tăng 1,1% về kim ngạch so với tháng 5/2025; tăng 5,1% về lượng nhưng giảm 2,1% về kim ngạch so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam đạt 929,8 nghìn tấn, kim ngạch 2,08 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng nhưng giảm 4,0% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt qua các tháng năm 2024-2025
(Đvt: triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu:

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu mặt hàng xơ, sợi dệt sang thị trường Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2025, chiếm 45,1% tổng lượng và chiếm 45,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là thị trường Hàn Quốc, chiếm 7,3% tổng lượng và chiếm 9,0% tổng kim ngạch... Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt sang 2 thị trường này đều giảm trong 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc giảm đáng kể, giảm 16,9% về lượng và giảm 20,4% về kim ngạch.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trong 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như Mỹ, Bangladesh, Đài Loan, Pakixtan, Nhật Bản...

Thị trường xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn, kim ngạch: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Tổng	154.634	345.316	-0,3	1,1	5,1	-2,1	929.804	2.080.607	2,5	-4,0

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Trung Quốc	75.699	169.420	8,1	7,2	7,7	-2,4	419.742	953.560	1,1	-9,4
Hàn Quốc	10.094	27.036	-2,2	-6,6	-22,5	-23,9	67.469	186.664	-16,9	-20,4
Mỹ	14.127	21.031	-24,0	-17,8	63,2	69,9	85.260	118.280	13,0	22,0
Bangladesh	4.901	15.359	5,6	4,3	-11,4	-22,2	26.717	85.765	14,3	2,3
Đài Loan	4.516	8.916	-22,8	-18,8	24,2	3,0	31.124	63.501	69,5	34,9
Pakixtan	2.822	7.086	-14,4	-5,6	-18,0	-21,8	21.451	53.283	41,1	33,2
Nhật Bản	3.875	9.036	3,1	3,8	38,5	23,4	22.935	51.845	21,5	11,2
Campuchia	1.585	6.191	-18,5	-7,3	-13,2	-6,0	12.561	48.827	-3,5	-1,2
Indonesia	2.845	6.764	-8,6	-17,7	3,3	-19,2	18.605	48.495	-2,2	-10,8
Thái Lan	2.436	6.337	5,3	-0,3	24,6	17,8	15.059	41.576	18,3	20,0
Philippin	3.704	7.717	11,6	14,7	13,1	12,5	19.711	40.479	16,0	16,3
Ấn Độ	1.646	4.140	-9,4	-5,9	-13,7	-7,3	16.497	37.662	47,5	33,3
Rumani	2.172	6.787	18,6	23,5	122,8	103,6	11.019	32.276	1,9	5,1
Côlombia	2.972	6.507	14,4	15,0	82,6	75,0	14.457	32.109	22,1	19,0
Braxin	2.240	5.173	10,5	9,7	-13,0	15,9	11.894	26.772	-12,2	21,7
Sri Lanka	687	2.858	14,7	22,8	-9,7	-0,2	4.372	17.034	3,3	9,1
Malaysia	1.119	2.523	79,3	80,4	-24,6	-25,6	5.300	11.964	-19,4	-25,3
Anh	1.244	1.174	-17,7	-26,8	-14,2	-17,7	10.269	10.544	-7,7	-5,9
Thổ Nhĩ Kỳ	745	1.675	16,6	-15,4	16,4	20,7	4.357	9.822	26,1	26,3
Hồng Kông	318	1.227	9,7	4,3	-5,1	-1,1	2.778	9.479	-4,6	-5,8
Italia	342	1.905	78,1	77,1	12,1	57,6	2.005	8.362	-35,4	-27,1
Ai Cập	694	1.583	6,0	-0,9	-2,1	-2,1	2.951	6.998	-25,4	-26,0
Pêru	543	1.334	43,7	61,7	215,7	229,4	2.356	5.643	70,7	89,9
Chilê	381	811	-15,3	-12,2	-37,8	-36,5	2.446	5.369	-12,5	-1,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Đơn giá xuất khẩu:

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 2.238 USD/tấn, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng tháng 6/2025, giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt đạt 2.233 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 5/2025 nhưng giảm 6,8% so với tháng 6/2024.

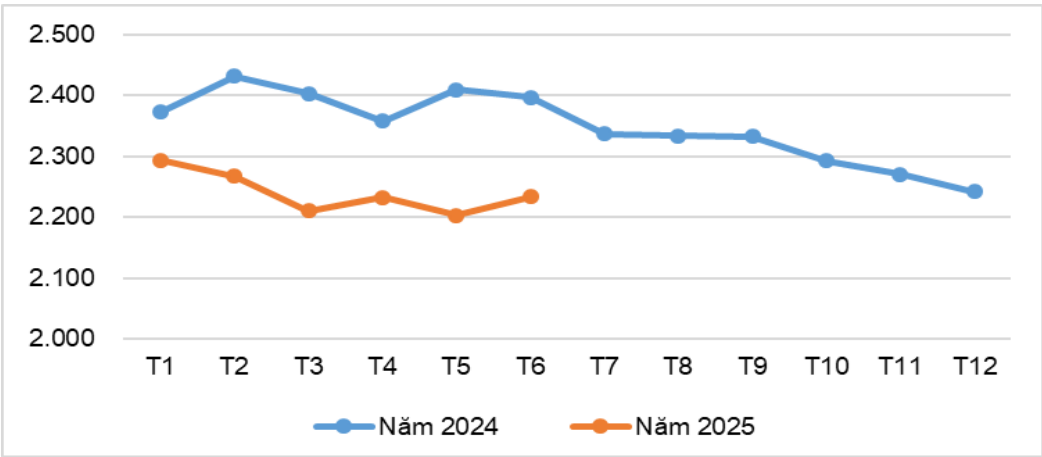
Nhìn chung trong 6 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu là do giá nguyên liệu đầu vào giảm (cụ thể là giá bông giảm), cùng với đó, yếu tố cung vượt cầu cũng là nguyên nhân khiến giá xuất khẩu xơ, sợi giảm.

Trong thời gian tới, dự báo, giá xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi của Việt Nam tiếp tục ổn định hoặc nhích tăng nhẹ do nhu cầu tăng, cùng với đó, dự báo về thị trường bông nguyên liệu có sự cân bằng giữa cung và cầu.

Theo Báo cáo bông hàng tháng của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) vào tháng 5/2025 cho thấy, sản lượng bông trong niên vụ 2025/26 đã được điều chỉnh giảm xuống còn 116,99 triệu kiện từ 117,81 triệu kiện, với mức giảm ở Ấn Độ, Mỹ và Pakistan lớn hơn mức tăng 1 triệu kiện ở Trung Quốc. Ngoài ra, mức tiêu thụ bông toàn cầu đã được điều chỉnh giảm hơn 300 nghìn kiện xuống còn 117,76 triệu kiện, phản ánh nhu cầu suy yếu. Theo dự báo này, tình hình thị trường bông toàn cầu niên vụ 2025/26 cung cầu cân bằng.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt qua các tháng năm 2024-2025

(Đvt: USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam sang các thị trường trong tháng 6/2025 đa phần giảm so với tháng 6/2024, trong đó, giá xuất khẩu mặt hàng này sang một số thị trường giảm ở mức hai con số như Bangladesh giảm 12,2%, Đài Loan giảm 17,1%, Nhật Bản giảm 10,9%, Indonesia giảm 21,8%...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam sang các thị trường có sự tăng trưởng không đồng đều so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, giá xuất khẩu sang một số thị trường tăng như Mỹ, Campuchia, Thái Lan, Philippin... Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu sang một số thị trường giảm như Trung Quốc, Hàn Quốc, Bangladesh, Đài Loan, Pakistan...

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng xơ, sợi dệt của Việt Nam sang các thị trường trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (USD/tấn)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (USD/tấn)	So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)
Tổng	2.233	1,4	-6,8	2.238	-6,3
Trung Quốc	2.238	-0,8	-9,4	2.272	-10,4
Hàn Quốc	2.678	-4,5	-1,9	2.767	-4,3
Mỹ	1.489	8,2	4,0	1.387	8,0
Bangladesh	3.134	-1,2	-12,2	3.210	-10,5
Đài Loan	1.974	5,3	-17,1	2.040	-20,4
Pakixtan	2.511	10,3	-4,6	2.484	-5,6
Nhật Bản	2.332	0,7	-10,9	2.260	-8,5
Campuchia	3.906	13,7	8,2	3.887	2,3
Indonesia	2.378	-9,9	-21,8	2.607	-8,8
Thái Lan	2.601	-5,3	-5,4	2.761	1,4
Philippin	2.083	2,8	-0,6	2.054	0,3
Ấn Độ	2.515	3,8	7,4	2.283	-9,6
Rumani	3.125	4,2	-8,6	2.929	3,1
Côlombia	2.189	0,6	-4,1	2.221	-2,5
Braxin	2.310	-0,8	33,3	2.251	38,7
Sri Lanka	4.160	7,1	10,6	3.896	5,6
Malaysia	2.255	0,6	-1,3	2.257	-7,3
Anh	944	-11,0	-4,1	1.027	2,0

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Thị trường	Tháng 6/2025 (USD/tấn)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (USD/tấn)	So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)
Thổ Nhĩ Kỳ	2.248	-27,5	3,7	2.254	0,2
Hồng Kông	3.857	-4,9	4,2	3.412	-1,3
Italia	5.570	-0,6	40,5	4.171	12,8
Ai Cập	2.280	-6,5	0,0	2.371	-0,7
Pêru	2.456	12,6	4,3	2.395	11,3
Chilê	2.128	3,7	2,2	2.195	12,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu hàng dệt may trong kỳ từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/7/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong kỳ từ ngày 01/7/2025 đến ngày 09/7/2025 đạt 973,58 triệu USD, giảm 13,8% so với kỳ trước đó. Như vậy, sau hai kỳ xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đạt trên 1 tỷ USD/kỳ thì xuất khẩu đã giảm trở lại trong kỳ đầu tháng 7/2025.

Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu sang thị trường Mỹ trong kỳ vừa qua, chiếm 49,77% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là thị trường Nhật Bản chiếm 10,04%, Hàn Quốc chiếm 5,51%... Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các thị trường trong kỳ vừa qua giảm ở nhiều thị trường so với kỳ trước đó, trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường giảm ở mức hai con số như Mỹ giảm 13,4%, Nhật Bản giảm 17,6%, Canada giảm 22,2%, Đức giảm 20,3%, Trung Quốc giảm 15,8%, Anh giảm 23,7%...

Trong kỳ vừa qua, Việt Nam xuất khẩu tổng cộng 85.839 lô hàng dệt may và không có lô hàng nào đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 triệu USD. Một số lô hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao trong kỳ là các lô hàng áo Jacket xuất khẩu sang thị trường Hà Lan và Mỹ đạt trên 900 nghìn USD/lô hàng.

Tham khảo một số lô hàng dệt may xuất khẩu trong kỳ từ ngày 01/7 đến 09/7/2025

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	21.384	958.003	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	6.036	954.895	QT Cái Mép	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	10.194	821.840	Lạch Huyện	FCA
Áo len	Mỹ	Cái	21.099	788.681	Cái Mép TCIT	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	129.340	776.040	Tân Vũ	FCA
Áo Jacket	Mỹ	Cái	46.800	749.268	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Màn	Camêrun	Cái	440.500	728.058	Cty Cảng Hải Phòng	FOB
Màn	Gibuti	Cái	433.650	712.530	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	699.948	711.707	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	25.064	694.273	Đình Vũ	FOB
Áo len	Mỹ	Cái	18.894	667.147	Cái Mép TCIT	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	33.280	638.976	Cát Tiên Sa	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	225.684	597.267	Lạch Huyện	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	6.329	589.227	Cát Tiên Sa	FOB

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	13.528	572.234	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần	Mỹ	Cái	126.780	571.778	Cảng Gemalink	FOB
Màn	Camêrun	Cái	343.400	567.572	Cty Cảng Hải Phòng	FOB
Màn	Gibuti	Cái	340.400	554.069	Đình Vũ	FOB
Quần	Nhật Bản	Cái	28.886	546.523	Cát Lái	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	21.567	540.253	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	503.268	526.803	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	14.936	522.760	Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	16.480	518.131	Tân Vũ	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	8.384	492.644	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	9.180	490.396	Cảng VIP Green	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	86.000	490.200	Tân Vũ	FCA
Áo thun	Mỹ	Cái	105.444	484.296	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FCA
Áo thun	Nhật Bản	Cái	80.259	481.554	Đình Vũ	FCA
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	10.342	465.390	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	324.200	463.606	Cảng VIP Green	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	14.053	462.344	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	15.497	456.697	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần	Mỹ	Cái	128.000	448.000	QT Cái Mép	FOB
Áo Jacket	Nhật Bản	Cái	26.248	440.179	Tân Vũ	FCA
Quần	Mỹ	Cái	45.198	431.731	Lạch Huyện	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	79.296	428.198	Lạch Huyện	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	124.760	427.879	Lạch Huyện	FOB
Áo thun	Hàn Quốc	Cái	6.060	424.806	Cát Lái	FOB
Quần	Mỹ	Cái	87.888	417.468	Cty Cảng Hải Phòng	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	7.056	416.375	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	63.010	413.976	Cát Tiên Sa	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	61.956	413.767	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần	Mỹ	Cái	67.034	410.918	Đình Vũ	FOB
Quần	Mỹ	Cái	31.488	396.119	Lạch Huyện	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	9.918	393.050	Kho CT KV M.NAM SOTRANS	FOB
Chăn	Mỹ	Cái	99.616	389.499	Cảng Gemalink	FOB
Áo Jacket	Pháp	Cái	8.947	389.195	Cảng Gemalink	FOB
Váy	Nhật Bản	Cái	30.979	387.857	Cảng VIP Green	FCA
Áo sơ mi	Nhật Bản	Cái	55.326	380.643	Cảng VIP Green	FCA
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	114.900	378.412	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	17.760	376.334	Lạch Huyện	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	34.662	375.778	Lạch Huyện	FCA
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	14.904	373.345	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	93.400	371.492	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	6.499	365.309	Cty CP Cảng Mipec	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	13.366	363.956	Cát Lái	FOB
Quần	Mỹ	Cái	36.144	362.524	Tân Vũ	FOB
Áo sơ mi	Mỹ	Cái	55.763	362.460	QT Cái Mép	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	76.320	361.757	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	8.162	361.577	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	87.768	359.849	Cái Mép Thị Vải	FCA
Áo len	Hà Lan	Cái	23.718	356.956	Kho Cty TM DL Bình Dương	FOB
Quần	Mỹ	Cái	35.352	354.581	Lạch Huyện	FOB
Quần	Mỹ	Cái	37.368	352.380	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Quần	Mỹ	Cái	39.530	351.765	Cảng Container Quốc tế Hateco Hải Phòng	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	32.270	349.846	Lạch Huyện	FCA
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	10.563	349.635	Lạch Huyện	EXW
Màn	Gibuti	Cái	212.750	349.570	Đình Vũ	FOB
Áo Jacket	Nhật Bản	Cái	20.456	343.047	Đình Vũ	FCA
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	7.552	342.408	Hữu Nghị	FCA
Quần	Mỹ	Cái	20.672	340.468	Cái Mép TCIT	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	3.984	339.554	CT LOGISTICS CANG DN	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	128.712	337.590	Đình Vũ	FOB
Áo len	Mỹ	Cái	8.972	335.373	Cái Mép TCIT	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	52.380	334.708	Cát Lái	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	119.172	333.682	Cont Spitic	FCA
Áo thun	Nhật Bản	Cái	57.707	332.392	Tân Vũ	C&F
Quần	Canada	Cái	51.000	330.480	Lạch Huyện	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	44.004	330.030	Đình Vũ	FOB
Áo sơ mi	Mỹ	Cái	16.104	327.834	Lạch Huyện	FOB
Áo len	Italia	Cái	7.618	325.974	Cảng Gemalink	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	44.826	323.644	Cảng Phước An	FOB
Áo len	Hà Lan	Cái	19.841	323.408	Kho Cty TM DL Bình Dương	FOB
Quần	Mỹ	Cái	60.000	322.800	QT Cái Mép	FOB
Áo thun	Trung Quốc	Cái	20.320	316.179	Cát Tiên Sa	FOB
Áo thun	Trung Quốc	Cái	20.770	315.912	Cát Tiên Sa	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	17.152	313.196	QT Cái Mép	FOB
Áo len	Hà Lan	Cái	25.248	312.318	Cảng Gemalink	FOB
Quần	Mỹ	Cái	70.650	309.447	Cái Mép TCIT	FOB
Quần	Hàn Quốc	Cái	24.424	308.719	Tân Cảng Hiệp Phước	FCA
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	7.950	306.791	Tân Cảng	FCA
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	7.943	306.520	Tân Cảng	FCA
Áo thun	Mỹ	Cái	62.378	304.080	Lạch Huyện	FOB
Áo len	Nhật Bản	Cái	34.624	303.652	Tân Vũ	FCA
Áo thun	Mỹ	Cái	109.044	303.568	QT Cái Mép	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	4.164	303.139	ICD Transimex	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	33.820	302.013	Cảng Gemalink	FOB
Váy	Nhật Bản	Cái	23.930	299.604	Cảng VIP Green	FCA
Quần	Mỹ	Cái	31.752	299.421	Lạch Huyện	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

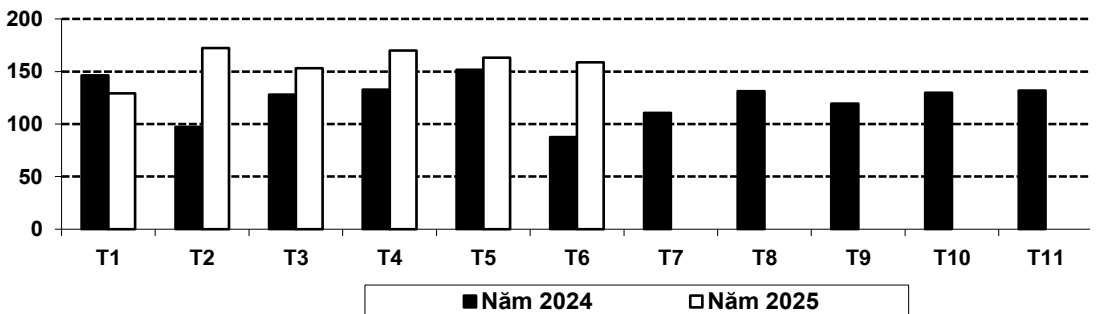
Giá nhập khẩu bông nguyên liệu tiếp tục ổn định

Theo thống kê từ Cục Hải quan, nhập khẩu bông về Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 158,75 nghìn tấn, trị giá 267,21 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với tháng 5/2025, tăng 81,5% về lượng và tăng 49% về trị giá so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, lượng bông nhập khẩu về Việt Nam đạt 946 nghìn tấn, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 26,5% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, nhập khẩu bông nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tháng 6/2025 đạt 119 nghìn tấn, trị giá 204 triệu USD, giảm 6,3% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với tháng 5/2025, so với tháng 6/2024 tăng 108,8% về lượng và tăng 71,4% về trị giá. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu bông nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 698 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 31,2% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 73,7% trong tổng lượng và 74,6% trong tổng trị giá nhập khẩu bông nguyên liệu của cả nước.

Lượng nhập khẩu bông nguyên liệu qua các tháng

(Đvt: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Thị trường nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu bông nguyên liệu từ 10 thị trường chính, với xu hướng tăng mạnh về lượng từ hầu hết các thị trường so với cùng kỳ năm 2024, ngoại trừ một số thị trường ghi nhận mức giảm như Australia, Ấn Độ và Achentina.

Mỹ vượt qua Braxin, trở thành thị trường cung cấp bông nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam, với lượng nhập khẩu đạt 455 nghìn tấn, trị giá 799 triệu USD, tăng lần lượt 116,3% về lượng và 79,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mỹ hiện chiếm 48,1% tổng lượng bông nhập khẩu của Việt Nam. Riêng trong tháng 6/2025, Việt Nam nhập khẩu 102,71 nghìn tấn bông từ thị trường Mỹ, trị giá 177,49 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và 0,3% về trị giá so với tháng trước; đồng thời tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, lần lượt 447,3% về lượng và 312,5% về trị giá. Kết quả này phản ánh sự gia tăng đáng kể trong hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Mỹ trong lĩnh vực nguyên liệu dệt may.

Braxin là thị trường lớn thứ hai, với lượng bông nhập khẩu đạt 310 nghìn tấn, trị giá 543 triệu USD, tăng 22,1% về lượng và 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, trong tháng 6/2025, nhập khẩu từ thị trường này đạt 30,98 nghìn tấn, trị giá 52 triệu USD, giảm lần lượt 18% và 18,7% so với tháng 5/2025; đồng thời giảm 15% về lượng và 31,6% về trị giá so với tháng 6/2024.

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Ngoài ra, nhập khẩu bông từ nhiều thị trường khác cũng tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025, điển hình là nhập khẩu từ Trung Quốc tăng tới 296% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, nhập khẩu bông từ Pakistan lại ghi nhận mức giảm đáng kể...

Nhập khẩu bông các loại của Việt Nam từ các thị trường trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025 (Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

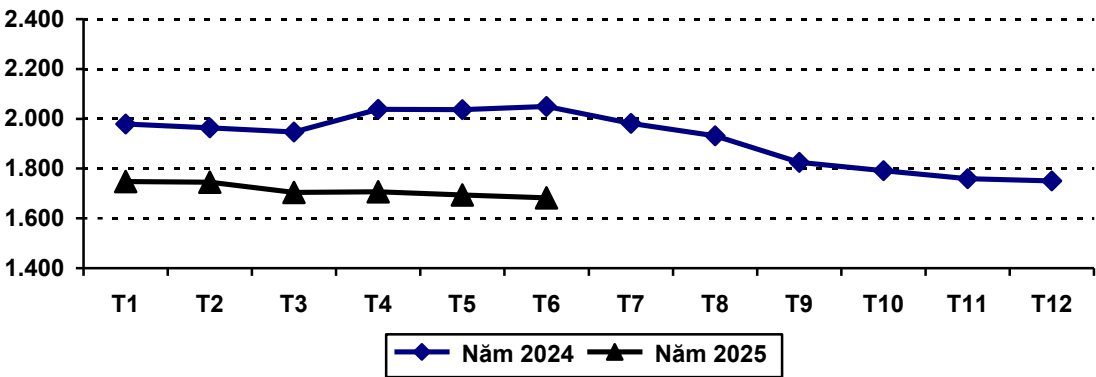
Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 5/2025 (%)		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	158.757	267.212	-2,7	-3,3	81,5	49,0	946.490	1.620.740	26,5	8,2
Mỹ	102.714	177.492	1,4	0,3	447,3	312,5	455.598	799.431	116,3	79,3
Braxin	30.981	52.040	-18,0	-18,7	-15,0	-31,6	310.043	543.316	22,1	4,4
Australia	6.285	12.003	71,3	76,4	-44,8	-51,1	50.501	92.697	-52,8	-58,7
Ấn Độ	4.824	5.668	-21,5	-28,2	-11,0	-27,7	40.126	49.487	-28,8	-47,3
Achentina	2.819	4.397	1.193	1.214	-34,5	-49,1	10.059	15.756	-34,4	-46,6
Indonesia	808	948	-53,8	-57,1	-25,9	-32,3	7.614	9.667	48,9	37,9
Bờ Biển Ngà	831	1.400	-31,4	-27,6	59,5	33,3	5.470	8.255	53,7	20,8
Trung Quốc	29	34	-78,4	-91,6	-40,8	-81,1	508	1.300	296,9	168,5
Hàn Quốc	357	361	296,7	192,4	1.600,0	390,6	998	1.120	190,1	43,7
Pakixtan	24	37	20,0	-15,2	-83,7	-65,1	167	273	-96,8	-97,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Về giá: Giá bông nhập khẩu vào Việt Nam tháng 6/2025 ở mức 1.683 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 5/2025 và giảm 17,9% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá bông nguyên liệu nhập khẩu về Việt Nam đạt trung bình 1.712 USD/tấn, giảm 14,5% so với cùng kỳ 2024.

Giá nhập khẩu bông nguyên liệu qua các tháng năm 2024 – 2025

(Đvt: USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Giá bông nhập khẩu trung bình từ các thị trường chính trong tháng 6/2025 giảm nhẹ so với tháng 4/2025. Trừ giá bông nhập khẩu từ thị trường Australia tăng 2,9% lên 1.910 USD/tấn, Achentina tăng 1,6% lên 1.560 USD/tấn...

Tham khảo giá nhập khẩu bông nguyên liệu của Việt Nam từ các thị trường trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (USD/tấn)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 (USD/tấn)	So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)
Tổng	1.683	-0,6	-17,9	1.712	-14,5
Mỹ	1.728	-1,1	-24,6	1.755	-17,1
Braxin	1.680	-0,8	-19,6	1.752	-14,5
Australia	1.910	2,9	-11,5	1.836	-12,6
Ấn Độ	1.175	-8,4	-18,7	1.233	-25,9
Achentina	1.560	1,6	-22,3	1.566	-18,6
Indonesia	1.173	-7,3	-8,6	1.270	-7,3
Bờ Biển Ngà	1.685	5,6	-16,4	1.509	-21,4
Trung Quốc	1.187	-61,2	-68,1	2.560	-32,3
Hàn Quốc	1.011	-26,3	-71,1	1.123	-50,5
Pakixtan	1.558	-29,3	114,0	1.634	-6,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Trên thế giới, theo dữ liệu từ nguồn TheGlobalEconomy.com, giá bông trung bình tháng 6/2025 vào khoảng 1,73 USD/kg (khoảng 0,786 USD/lb)

Theo Báo cáo “Cotton-highlights” của USDA tháng 6/2025 cho thấy, dự báo giá bông trung bình mùa vụ 2025/26 vẫn giữ ở 62 cent/lb (~0,62 USD/lb). Dù vậy, thị trường toàn cầu đang được điều chỉnh dựa trên tình hình cung – cầu, và giá ngắn hạn có thể chứng lại quanh mức cuối mùa 2024/25 (khoảng 80 cent/lb).

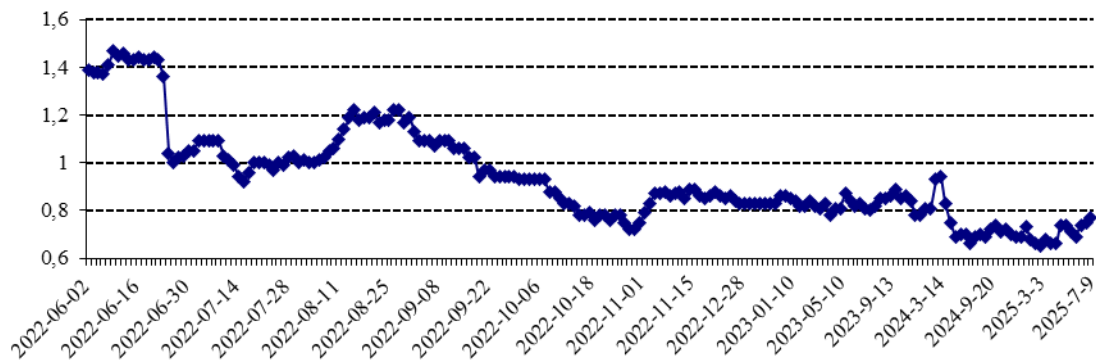
Theo dữ liệu từ trang macrotrends.net, giá bông nguyên liệu của Mỹ ngày 09/7/2025 đạt 0,77 USD/pound, giảm so với mức ghi nhận trong tháng 5/2025 và thấp hơn mức 0,78 USD/pound vào ngày 01/7/2025.

Việt Nam – một trong những quốc gia nhập khẩu bông lớn nhất thế giới – cũng chịu tác động đáng kể từ những biến động trên thị trường bông toàn cầu. Theo Tập đoàn Dệt may Việt Nam, giá hợp đồng bông NY/ICE giao tháng 5 và tháng 7/2025 đã giảm xuống dưới ngưỡng 90 cent/pound từ đầu tháng 4/2025, và tiếp tục giảm còn gần 85 cent/pound trong các phiên giao dịch gần đây.

Trong ngắn hạn, giá bông có thể tiếp tục chịu áp lực do tồn kho toàn cầu ở mức cao và nhu cầu tiêu thụ yếu. Tuy nhiên, nếu các căng thẳng thương mại được tháo gỡ và thị trường dệt may phục hồi, giá bông có khả năng sẽ ổn định trở lại hoặc phục hồi trong nửa cuối năm 2025.

Tham khảo giá bông nguyên liệu của Mỹ từ đầu năm 2022 đến nay

(Đvt: USD/pound)



(Nguồn: macrotrends.net)

30 doanh nghiệp nhập khẩu nhiều NPL dệt may từ thị trường Mỹ trong 5 tháng đầu năm 2025

Stt	Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)	99.577
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TEXHONG NHƠN TRẠCH	82.438
3	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TEXHONG NGÂN HÀ	82.249
4	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT TEXHONG NGÂN LONG	66.307
5	CÔNG TY TNHH MEI SHENG TEXTILES VIỆT NAM	38.411
6	CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL	31.389
7	CÔNG TY TNHH XINDADONG TEXTILES (VIỆT NAM)	20.526
8	CÔNG TY TNHH THUỘC DA SÀI GÒN TANTEC	19.377
9	CÔNG TY TNHH PRIME ASIA (VIỆT NAM)	16.486
10	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP DEHE VIỆT NAM	14.169
11	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM	11.881
12	CÔNG TY TNHH ĐÔNG PHƯƠNG ĐỒNG NAI VIỆT NAM.	10.464
13	CÔNG TY TNHH DỆT SỢI CONTINENTAL	10.322
14	CÔNG TY TNHH TRANSASIA TANTEC	9.910
15	CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM XUẤT KHẨU THĂNG LONG	9.372
16	CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THUỐC LÁ	9.167
17	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HUAFU (VIỆT NAM)	8.794
18	CÔNG TY TNHH GIẤY DONA STANDARD VIỆT NAM	8.374
19	CÔNG TY TNHH ILSHIN VIỆT NAM	8.092
20	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH ANH	7.841
21	CÔNG TY TNHH LU THAI (TÂN CHÂU)	7.528
22	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUẢNG ĐỨC LONG	7.460
23	CHI NHÁNH-CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM VIỆT NAM	6.770
24	CÔNG TY TNHH ALLMED MEDICAL TEXTILE (VIỆT NAM)	6.666
25	CÔNG TY TNHH DỆT SỢI JIN LI CHENG	6.509
26	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRÍ DŨNG	6.347
27	CÔNG TY TNHH KYUNGBANG VIỆT NAM	5.995
28	CÔNG TY TNHH DA THUỘC TAI YU	5.142
29	CÔNG TY TNHH ITG RESOURCES VIETNAM	4.906
30	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ BÀI	4.653

(Nguồn: Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Thông tin mới nhất về tình hình nhập khẩu
NPL dệt may trong tuần từ ngày 01/7 đến
09/7/2025

Tuần qua, giá bông thiên nhiên nhập khẩu từ một số thị trường tăng so với tuần trước là Mỹ tăng 6,2% lên 1.779 USD/tấn, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 6,9% lên 1.498 USD/tấn, Achantina tăng 0,3% lên 1.526 USD/tấn... Ở chiều ngược lại, giá bông nhập khẩu từ một số thị trường giảm như Australia giảm 9,3% xuống 1.735 USD/tấn; Braxin giảm 1,6% xuống 1.666 USD/tấn...

So với cùng kỳ năm 2024, giá bông thiên nhiên nhập khẩu trong tuần qua giảm hầu hết ở các thị trường.

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Về giá sợi:

Giá sợi 100% polyester (mã 54023310) nhập khẩu tăng từ các thị trường Thái Lan tăng 7,4% lên 4,4 USD/kg, Hồng Kông tăng 7,5% lên 1,98 USD/kg...Trái lại, giá sợi 100% polyester (mã 54023310) nhập khẩu giảm từ Singapore giảm 12,9% xuống 2,38 USD/kg...

So với cùng kỳ năm 2024, giá nhập khẩu sợi 100% polyester (mã 54023310) tăng hầu hết ở các thị trường...

Giá vải:

Chủng loại vải 100% cotton khổ 57/59” (mã 52094200) nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc có giá 1,21 - 2,87 USD/Yards, trong khi giá nhập khẩu chủng loại này từ thị trường Nhật Bản có giá 5,43 USD/Yards, CIP, Cảng Cát Lái.

Vải 100% cotton khổ 61/62 (mã 52091900) nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông có giá dao động quanh mức 1,18 USD/m, trong khi giá nhập khẩu chủng loại này từ thị trường Trung Quốc có giá dao động từ 2,24 - 4,35 USD/m, CIF, Cảng Cát Lái.

Vải 100% polyester khổ 58/60 (mã 55121900) nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc có giá 1,33 USD/m², trong khi giá nhập khẩu chủng loại này từ thị trường Trung Quốc có giá 1,18 USD/m², CIF, Cảng Đình Vũ.

Tham khảo một số chủng loại NPL dệt, may nhập khẩu trong tuần

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Bông đánh tơ	Thái Lan	Kg	4.341	8,79	Cát Lái	CIF
Bông gòn	Trung Quốc	Kg	21.041	1,45	Cát Lái	CIF
Bông hạt nhân tạo	Trung Quốc	Kg	24.183	1,25	Đình Vũ	CIF
Bông nguyên liệu	Australia	Kg	301.232	2,15	Cái Mép TCIT	CIF
Bông nguyên liệu	Mỹ	Kg	100.655	1,56	Cái Mép TCIT	CIF
Bông nguyên liệu	Ấn Độ	Kg	81.172	1,48	Cát Lái	CIF
Bông nhân tạo	Đài Loan	Kg	281	2,85	Tân Vũ	CIF
Bông nhồi	Trung Quốc	Kg	1.455	1,96	Cát Lái	C&F
Bông rơi	Indonesia	Kg	89.605	1,30	Cát Lái	CIF
Bông rơi	Ấn Độ	Kg	45.418	1,22	Cát Lái	C&F
Bông rơi	Indonesia	Kg	62.578	1,28	Lạch Huyện	CIF
Bông thiên nhiên	Thụy Sĩ	Kg	258.137	1,50	Cát Lái	CIF
Bông thiên nhiên	Mỹ	Kg	88.393	0,80	Tân Vũ	CIF
Bông thô	Mỹ	Kg	98.216	2,79	Cát Lái	FOB
Bông thô	Braxin	Kg	195.749	1,80	Cát Lái	CIF
Bông tự nhiên	Hy Lạp	Kg	300.178	1,61	Cát Lái	CIF
Bông vụn	Trung Quốc	Kg	1.556	4,50	Hải Phòng	CIF
Bông xé	Trung Quốc	Kg	441	13,50	Đình Vũ	CIF
Bông xơ	Indonesia	Kg	19.441	0,66	Móng Cái	CIF
Sợi 100% Cotton	Hàn Quốc	Kg	19.900	2,78	Tân Vũ	CIF
Sợi 100% Cotton	Hồng Kông	Kg	11.925	6,37	Tân Cảng	CIF
Sợi 100% Polyester	Malaysia	Kg	20.358	1,23	Hữu Nghị	DDU
Sợi 100% Recycled	Trung Quốc	Kg	1.432	3,08	Đình Vũ	CIF
Sợi 100% wool	Ma Cao	Kg	10.899	18,49	Cát Lái	CIF
Sợi 89% Wool	New Zealand	Kg	2.178	31,25	Lạch Huyện	FOB
Sợi 97% cotton	Trung Quốc	Kg	13.868	3,60	Tân Vũ	CIF
Sợi tổng hợp	Hồng Kông	Kg	1.852	3,53	Cát Lái	CIF
Sợi trừ	Indonesia	Kg	1.877	5,94	Tân Vũ	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Sợi Viscose	Trung Quốc	Kg	12.970	4,92	Cát Lái	C&F
Sợi xe	Trung Quốc	Kg	2.118	3,03	Cát Lái	CIF
Sợi xe	Hồng Kông	Kg	2.352	5,73	Cát Lái	C&F
Sợi xe 100% Polyester	Hồng Kông	Kg	23.664	1,64	Lạch Huyện	CIF
Vải 100% poly	Trung Quốc	m ²	18.544	3,12	Cát Lái	CIF
Vải 100% Polyester	Trung Quốc	m ²	36.287	0,33	Tân Vũ	CIF
Vải 100% Cotton	Trung Quốc	m ²	4.199	1,75	Tân Vũ	CFR
Vải 100% Nylon	Hàn Quốc	yards	2.424	1,25	Cát Lái	FOB
Vải 100% polyester	Trung Quốc	m ²	16.248	2,02	Cát Lái	C&F
Vải 100% Polyester	Đài Loan	m ²	127.239	2,35	Cát Lái	CIF
Vải 100% rayon	Hàn Quốc	m ²	9.455	1,03	Cát Lái	C&F
Vải 100% rayon	Hàn Quốc	m ²	49.354	0,43	Lạch Huyện	CIF
Vải 100%Polyester	Mỹ	m ²	6.719	7,00	Lạch Huyện	CIF
Vải 49% Polyester	Trung Quốc	m ²	11.667	2,42	Lạch Huyện	CIF
Vải 51% Cotton	Trung Quốc	m ²	13.932	2,95	Cát Lái	CIF
Vải 63% Cotton	Trung Quốc	yards	23.371	2,14	Cát Lái	CIF
Vải 63%polyester	Hàn Quốc	m ²	8.062	0,85	Hải Phòng	CIF
Vải 65% Polyester	Hàn Quốc	m ²	12.520	1,05	Đình Vũ	CIF
Vải 65% Polyester	Trung Quốc	m ²	6.036	2,17	Cát Lái	CIF
Vải 65%cotton	Trung Quốc	m ²	3.429	2,19	Lạch Huyện	FOB
Vải 66% Polyester	Ấn Độ	m	1.444	2,00	Tân Vũ	CIF
Vải 67% Cotton	Trung Quốc	m2	1.351	0,56	Đình Vũ	CIF
Vải 68% Polyester	Ấn Độ	m	1.544	2,00	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 70% Cotton	Trung Quốc	m ²	16.087	1,70	Lạch Huyện	CIF
Vải 73% Cotton	Nhật Bản	m ²	12.528	3,90	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 85% Polyester	Hồng Kông	m ²	37.744	2,19	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 88% Polyester	Đài Loan	m ²	24.210	1,86	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 95% cotton	Hồng Kông	m ²	4.204	2,08	Cát Lái	CFR
Vải 95% cotton	Hàn Quốc	yards	2.059	5,55	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 95% poly	Trung Quốc	m2	55.387	1,29	Cát Lái	CIF
Vải 95% polyester	Trung Quốc	m2	30.778	1,15	Viết	CIF
Vải 95% Viscose	Hàn Quốc	yards	7.131	2,20	Cát Lái	CIF
Vải 96% Polyester	Trung Quốc	yards	1.468	1,70	Cát Lái	CIF
Vải chính 100% cotton	Hàn Quốc	yards	5.627	1,90	Đình Vũ	CIF
Vải chính 100% cotton	Đài Loan	yards	10.865	1,10	Cái Mép TCIT	CIF
Vải chính 100% poly	Mỹ	yards	3.275	1,35	Cái Mép TCIT	CIF
Vải chính 100%Recycle	Hồng Kông	m ²	2.561	0,90	Tân Vũ	CIF
Vải chính 100%Recycle	Hồng Kông	m ²	2.682	0,90	Cát Lái	C&F
Vải chính 40% Acrylic	Hàn Quốc	yards	9.584	2,80	Cát Lái	CIF
Vải chính 40% Acrylic	Hàn Quốc	yards	9.705	2,80	Cát Lái	C&F
Vải chính 45% Acrylic	Hàn Quốc	yards	2.433	3,80	Lạch Huyện	CIF
Vải chính 45% Acrylic	Hàn Quốc	yards	2.554	3,80	Cát Lái	CIF
Vải chính 55% Linen	Trung Quốc	yards	3.145	4,00	Tân Vũ	CIF
Vải chính 55% Linen	Trung Quốc	yards	3.266	4,00	Tân Vũ	CFR
Vải chính 65% Polyester	Hồng Kông	yards	3.724	4,44	Đình Vũ	CFR
Vải chính 65% Polyester	Hồng Kông	yards	3.845	4,44	Hữu Nghị	DAP
Vải chính 67%Rayon	Mỹ	yards	3.179	2,85	Cái Mép TCIT	CIF
Vải chính 67%Rayon	Mỹ	yards	3.300	2,85	Cát Lái	C&F
Vải chính 69% polyester	Hàn Quốc	yards	12.703	2,35	Cát Lái	FOB
Vải chính 69% polyester	Hàn Quốc	yards	12.824	2,35	Cát Lái	C&F

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Vải chính 75% Nylon	Đài Loan	yards	4.844	1,25	Cát Lái	CIF
Vải chính 88% polyester	Đài Loan	yards	54.076	1,10	Cát Lái	C&F
Vải chính 91% cotton	Trung Quốc	m ²	29.465	2,32	Lạch Huyện	CIF
Vải Chính 95% rayon	Hàn Quốc	m ²	12.123	1,08	Cát Lái	CFR
Vải chính 95%Rayon	Mỹ	yards	137.067	0,76	Cát Lái	CFR
Vải chính 97%polyester	Mỹ	yards	20.320	0,72	Cát Lái	CIF
Vải dệt kim	Trung Quốc	m ²	2.561	1,99	Lạch Huyện	CIF
Vải dệt thoi 100% Poly	Hàn Quốc	m ²	9.168	1,78	Lạch Huyện	CIF
Vải dệt thoi 100% polyester	Hàn Quốc	m ²	2.676	0,79	Cát Lái	CIF
Vải dệt thoi 74.6% Polyester	Mỹ	m ²	1.528	2,74	Cát Lái	CIF
Vải dệt thoi 75% Rayon	Đài Loan	m	2.378	1,75	Hải Phòng	CIF
Vải dệt thoi 83% Polyester	Nhật Bản	m	33.235	4,70	Định Vũ	CIF
Vải dệt thoi 87% Polyester	Singapore	m ²	1.415	2,41	Móng Cái	CIF
Vải dệt thoi 88% Nylon	Singapore	m ²	2.303	1,52	Định Vũ	CIF
Xơ bông	Indonesia	Kg	62.915	1,43	Cát Lái	C&F
Xơ bông chải kỹ	Nhật Bản	Kg	15.814	1,33	Lạch Huyện	CIF
Xơ bông chải kỹ	Indonesia	Kg	62.401	1,28	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải kỹ	Hàn Quốc	Kg	11.690	6,18	Tân Vũ	CIF
Xơ bông chải kỹ	Mỹ	Kg	14.695	1,34	Tân Vũ	CFR
Xơ bông chải kỹ	Bangladet	Kg	15.827	1,69	Định Vũ	CFR
Xơ bông chưa chải	Nhật Bản	Kg	99.656	1,81	Hữu Nghị	DAP
Xơ bông nguyên liệu	Mỹ	Kg	241.332	1,65	Móng Cái	CIF
Xơ bông organic	Ấn Độ	Kg	291.100	1,81	Định Vũ	CIF
Xơ bông tạo cúi	Indonesia	Kg	406	4,80	Tân Vũ	CIF
Xơ bông tạo cúi	Indonesia	Kg	3.652	4,20	Tân Cảng	CIF
Xơ bông thiên nhiên	Mỹ	Kg	256.413	1,73	Hữu Nghị	DDU
Xơ bông tổng hợp	Trung Quốc	Kg	19.662	1,10	Lạch Huyện	CIF
Xơ bông tự nhiên	Singapore	Kg	199.966	1,69	Cát Tiên Sa	CIF
Xơ staple	Đài Loan	Kg	149.965	2,24	Cát Lái	C&F
xơ staple 100% polyester	Hàn Quốc	Kg	24.034	1,28	Lạch Huyện	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

SẢN XUẤT - CHÍNH SÁCH – THÔNG TIN CẢNH BÁO

**Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm
ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ**

Sản xuất công nghiệp trong quý II/2025 tiếp tục tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), đóng góp 9,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,8%), đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,4%), đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,0% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,0%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 31,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,0%; sản xuất trang phục tăng 15,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,7%; sản xuất kim loại tăng 11,0%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,8%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 1,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,1%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,2%.

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

(Đvt: %)

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-10,4	-1,0	-0,8	-12,4	-8,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	6,0	6,4	4,0	6,3	10,8
Sản xuất đồ uống	9,2	14,2	4,7	0,5	1,9
Sản xuất trang phục	8,7	22,2	-6,5	5,5	15,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15,1	13,3	-2,5	8,6	17,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5,0	-9,0	7,1	29,2	17,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6,9	5,4	-5,0	-2,7	13,7
Sản xuất kim loại	35,4	1,9	-4,5	12,9	11,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9,8	9,7	3,7	12,9	11,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	12,0	11,5	-4,5	10,3	9,8
Sản xuất thiết bị điện	10,7	21,7	1,0	17,2	1,1
Sản xuất xe có động cơ	32,4	0,3	-6,2	3,6	31,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	9,9	-1,1	-4,5	-2,9	14,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15,3	4,1	-2,4	19,8	11,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 70,2%; ti vi tăng 21,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 18,9%; khí hóa lỏng LPG tăng 16,9%; quần áo mặc thường tăng 14,9%; xi măng tăng 14,8%; giày, dép da tăng 14,3%; thép thanh, thép góc tăng 13,9%; đường kính tăng 12,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 12,3%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 4,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 3,9%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2025 tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 10,8%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2025 tăng 6,7% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 12,0% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 9,6%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân sáu tháng đầu năm 2025 là 85,7% (bình quân cùng kỳ năm 2024 là 76,9%).

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng, du lịch của người dân trong nước tăng trong các dịp lễ, Tết, nghỉ hè cùng với số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng là các nhân tố đóng góp tích cực cho tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ từ đầu năm đến nay.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 6/2025 ước đạt 570,2 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 0,2% so với tháng 5/2025 và tăng 8,3% so với tháng 6/2024. Trong đó, doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,7% so với tháng 6/2024; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 8,1%; hàng may mặc tăng 6,0%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,1% và du lịch lữ hành tăng 23,9%.

Trong quý II/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.713,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với quý I/2025 và tăng 9,0% so với quý II/2024.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.416,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,0%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.613,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 11,5%; lương thực, thực phẩm tăng 9,5%; may mặc tăng 6,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,5%...

**Indonesia nới lỏng quy định nhập khẩu
đối với 10 nhóm hàng hóa**

Thương vụ Việt Nam tại Indonesia thông tin: Ngày 30/6/2025, Indonesia đã có điều chỉnh chính sách quản lý hàng nhập khẩu hiện hành, theo đó Bộ Thương mại nước này đã ban hành 09 Quyết định quản lý hàng hóa nhập khẩu mới thay thế các quyết định quản lý hiện hành đó là Quyết định 36/2023 ngày 11/12/2023 của Bộ Thương mại về chính sách và quy định nhập khẩu và Quyết định 08/2024 ngày 17/5/2024 (sửa đổi bổ sung Quyết định 36/2023).

Điều chỉnh quy định nhập khẩu nhiều nhóm hàng hóa vào Indonesia

Các Quyết định mới này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ban hành bao gồm:

1- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 16 năm 2025 về chính sách và quy định nhập khẩu (quy định chung).

2- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 17 năm 2025 về nhập khẩu hàng dệt may và sản phẩm dệt may (TPT).

3- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 18 năm 2025 về việc nhập khẩu hàng nông sản và vật nuôi.

4- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 19 năm 2025 về nhập khẩu muối và hàng thủy sản.

5- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 20 năm 2025 về việc nhập khẩu hóa chất, vật liệu nguy hiểm và nguyên liệu khoáng sản

6- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 21 năm 2025 về việc nhập khẩu hàng điện tử và viễn thông.

7- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 22 năm 2025 về việc nhập khẩu một số hàng hóa công nghiệp

8- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 23 năm 2025 về nhập khẩu hàng tiêu dùng

9- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 24 năm 2025 về việc nhập khẩu hàng hóa đã qua sử dụng và không phải chất thải B3

Tiếp tục quản lý chặt chẽ nhập khẩu hàng dệt và quần áo may sẵn

Một số nội dung đáng chú ý trong chính sách quản lý hàng nhập khẩu mới của Indonesia bao gồm:

- Nới lỏng quy định nhập khẩu đối với một số nhóm hàng: Chính phủ Indonesia nới lỏng các quy định nhập khẩu (không yêu cầu giấy phép nhập khẩu) đối với 10 nhóm hàng hóa đã bị cấm/hạn chế (lartas) nhập khẩu trước đây. Tuy nhiên, quy định nới lỏng không áp dụng đối hàng hóa chiến lược, hàng hóa thuộc nhóm ngành K3LM (An ninh, An toàn, Sức khỏe, Môi trường và Rủi ro đạo đức) và một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động.

Các nhóm hàng được nới lỏng bao gồm: (1) Sản phẩm lâm nghiệp (với 441 nhóm HS); (2) Phân bón được trợ cấp (7 mã HS); (3) Nguyên liệu nhựa (01 mã HS); (4) Saccharin, cyclamate và chế phẩm tạo mùi còn (2 mã HS); (5) Nhiên liệu khác (9 mã HS); (6) Một số hóa chất (2 mã HS); (7) Ngọc trai (4 mã HS); (8) Khay đựng thức ăn (2 mã HS); (9) Giày dép (6 mã HS, cụ thể là giày thể thao); (10) Xe đạp hai bánh và ba bánh (4 mã HS).

- Nhập khẩu hàng dệt và quần áo may sẵn vẫn bị quản lý, giám sát chặt chẽ

Nhập khẩu hàng dệt may bao gồm quần áo may sẵn và phụ kiện, vẫn được quản lý chặt chẽ tại Quy định mới với các quy định cần phải có để được phép nhập khẩu: giấy phép nhập khẩu; Phê duyệt kỹ thuật của Bộ Công nghiệp và Báo cáo giám định hàng nhập khẩu (LS) đồng thời giám sát nhập khẩu chặt chẽ tại cửa khẩu nhập khẩu.

Để có các định hướng kinh doanh và ứng phó phù hợp với các quy định nhập khẩu mới của Indonesia, Thương vụ Việt Nam tại Indonesia đề nghị các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam (có liên quan) nghiên cứu các quy định nhập khẩu mới của Indonesia, chủ động phối hợp với các doanh nghiệp nhập Indonesia để phối hợp thực hiện.

Trường hợp cần thêm thông tin hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan tới các quy định mới, đề nghị doanh nghiệp liên hệ Thương vụ theo địa chỉ email: id@moit.gov.vn hoặc whatsapp: +6281280023848.

TIN THẾ GIỚI

Xu hướng nhập khẩu hàng may mặc cho thấy sự khác biệt trong chiến lược và động lực của EU và Mỹ

Thông tin từ nguồn www.fashionatingworld.com, một phân tích gần đây về xu hướng nhập khẩu hàng may mặc toàn cầu từ năm 2013 đến năm 2024 cho thấy, sự khác biệt trong chiến lược và động lực thị trường giữa Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ. Trong khi EU liên tục tăng nhập khẩu hàng may mặc, cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng dệt may quốc tế, thị trường Mỹ phần lớn vẫn trì trệ và ở một số khu vực,

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

thậm chí còn giảm. Bức tranh tương phản này chỉ ra một sự định hình lại của thương mại may mặc toàn cầu, với những tác động đối với cả các khối nhập khẩu và các quốc gia xuất khẩu.

Câu chuyện về hai thị trường

Từ năm 2013 đến năm 2024, nhập khẩu hàng may mặc của EU đã cho thấy quỹ đạo tăng nhất quán, với mức tăng trưởng đáng kể. Ngược lại, nhập khẩu hàng may mặc của Mỹ phần lớn đã biến động, kết thúc giai đoạn ở mức tương tự với năm 2013.

Nhập khẩu hàng may mặc của EU và Mỹ

(Đvt: triệu USD)

Năm	Nhập khẩu của EU	Nhập khẩu của Mỹ	Xu hướng giai đoạn (2013-2024)
Năm 2013	105.000	80.000	EU: Tăng đáng kể
Năm 2024	152.000	80.000	Mỹ: Vẫn ổn định

(Nguồn: www.fashionatingworld.com)

Thay đổi chiến lược tìm nguồn cung ứng

Sự khác biệt rõ ràng hơn khi xem xét các quốc gia xuất khẩu cụ thể. Dưới đây là tổng quan đơn giản về dữ liệu nhập khẩu hàng may mặc cho EU và Mỹ từ các quốc gia khác nhau, nêu bật các giá trị bắt đầu (2013) và cuối (2024), cùng với tóm tắt xu hướng chung.

Nhập khẩu hàng may mặc theo quốc gia cụ thể: EU so với Mỹ

(Đvt: triệu USD)

Quốc gia	Nhập khẩu của EU			Nhập khẩu của Mỹ		
	Năm 2023	Năm 2024	Xu hướng giai đoạn	Năm 2023	Năm 2024	Xu hướng giai đoạn
Trung Quốc	37.000	34.500	Ổn định	29.500	15.500	Giảm
Bangladesh	13.000	27.500	Tăng đáng kể	5.000	7.000	Tăng nhẹ
Việt Nam	2.700	7.000	Tăng	7.800	15.000	Tăng đáng kể
Campuchia	2.200	6.500	Tăng đáng kể	2500	3.800	Tăng
Pakistan	1.600	4.500	Tăng đáng kể	1.400	2.200	Tăng
Xri Lanka	1.200	2.100	Tăng	1.650	1.650	Duy trì ổn định
Myanma	150	3.300	Tăng đáng kể	20	200	Tăng nhẹ
Ma rốc	3.200	4.500	Tăng	100	300	Tăng nhẹ
Thổ Nhĩ kỳ	11.500	13.800	Tăng	500	1.250	Tăng
Tunisia	2.900	2.950	Duy trì ổn định	150	300	Tăng
Anh	2.900	1.600	Giảm	100	160	Tăng nhẹ

(Nguồn: www.fashionatingworld.com)

Các yếu tố thúc đẩy xu hướng nhập khẩu hàng dệt may của EU và Mỹ

Có một số lý do cho các xu hướng khác nhau:

- Tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiêu dùng: Nhu cầu tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn trong EU so với Mỹ có thể thúc đẩy khối lượng nhập khẩu tăng.

- Chính sách và thỏa thuận thương mại: Mạng lưới rộng lớn các hiệp định thương mại và thuế quan ưu đãi của EU với các quốc gia sản xuất hàng may mặc khác nhau có thể tạo điều kiện cho khối lượng nhập khẩu cao hơn. Mặt khác, Mỹ có thể có các ưu tiên thương mại khác nhau hoặc các thỏa thuận kém thuận lợi hơn với một số nhà cung cấp chủ chốt nhất định.

- Đa dạng hóa chuỗi cung ứng: Mỹ đang tích cực đa dạng hóa nguồn cung ứng hàng may mặc của mình, đặc biệt là cách xa Trung Quốc, điều này đã dẫn đến sự trì trệ hoặc giảm số liệu nhập khẩu tổng thể, ngay cả khi nhập khẩu từ các quốc gia khác như Việt Nam tăng lên.

- Cân nhắc địa chính trị: Các yếu tố địa chính trị và rủi ro hoặc cơ hội cụ thể liên quan đến quốc gia có thể ảnh hưởng đến quyết định tìm nguồn cung ứng cho cả hai khối. Ví dụ, sự tăng trưởng đáng kể trong nhập khẩu của EU từ Myanmar có thể gắn liền với các sáng kiến đầu tư hoặc thương mại cụ thể.

- Xu hướng thời trang và chi tiết cụ thể của thị trường: Sự khác biệt về xu hướng thời trang, sở thích của người tiêu dùng và chiến lược bán lẻ giữa thị trường EU và Mỹ cũng có thể đóng một vai trò trong việc định hình nhu cầu nhập khẩu.

Triển vọng thời gian tới - thị trường tiếp tục có sự điều chỉnh

Dữ liệu cho thấy, EU và Mỹ đang đi trên con đường riêng biệt về nhập khẩu hàng may mặc. Sự tăng trưởng ổn định của EU làm nổi bật vai trò của nó như một động lực chính thúc đẩy nhu cầu trên thị trường dệt may toàn cầu, trong khi Mỹ đang trải qua quá trình điều chỉnh lại chuỗi cung ứng của mình. Sự khác biệt đang diễn ra này có thể sẽ tiếp tục định hình lại ngành may mặc toàn cầu, tác động đến các trung tâm sản xuất, mạng lưới hậu cần và cuối cùng là lựa chọn của người tiêu dùng trên toàn thế giới. Khi những xu hướng này phát triển, việc giám sát chặt chẽ sẽ là điều cần thiết để hiểu đầy đủ các phân nhánh kinh tế và xã hội đối với cả các cường quốc nhập khẩu và các quốc gia mặc quần áo cho họ.

Tác động thuế quan của Mỹ đến ngành may mặc của Bangladesh

Ngành công nghiệp may mặc của Bangladesh đang phải đối mặt với một trong những thách thức nghiêm trọng nhất trong nhiều thập kỷ khi Mỹ đã công bố mức thuế bổ sung 35% đối với tất cả hàng xuất khẩu của Bangladesh, có hiệu lực từ tháng 8 năm 2025.

Quyết định này có thể đẩy tổng gánh nặng thuế quan đối với hàng may mặc xuất khẩu của Bangladesh lên hơn 50% khi tính đến các chi phí thuế và tuân thủ hiện có. Sự gia tăng như vậy đặt ra một mối đe dọa đáng kể đối với một lĩnh vực đóng góp hơn 84% tổng thu nhập xuất khẩu của Bangladesh.

Năm 2024, Bangladesh đã xuất khẩu hàng may sẵn trị giá khoảng 7,34 tỷ USD sang Mỹ, chiếm khoảng 1/5 tổng xuất khẩu hàng may mặc của đất nước.

Một chiếc áo len cơ bản hiện có giá FOB trung bình là 5,50 USD mỗi chiếc sẽ phải đối mặt với chi phí bổ sung gần 1,93 USD mỗi chiếc theo mức thuế mới. Đối với một ngành công nghiệp đã hoạt động với tỷ suất lợi nhuận thấp, sự gia tăng này sẽ dẫn đến tổn thất đáng kể về đơn đặt hàng và doanh thu.

Các nhà phân tích ước tính rằng thuế quan mới có thể ngay lập tức làm giảm xuất khẩu hàng năm của Bangladesh sang Mỹ ít nhất 2 đến 3 tỷ USD với việc người mua chuyển nguồn cung ứng của họ sang các quốc gia khác.

Đối thủ cạnh tranh có vị trí tốt hơn

Các quốc gia cạnh tranh đang ở vị trí mạnh hơn trong kịch bản mới:

Việt Nam chỉ phải đối mặt với mức thuế 20% đối với xuất khẩu hàng may mặc sang Mỹ, mang lại lợi thế về chi phí khoảng 15% so với Bangladesh.

Ấn Độ phải đối mặt với mức thuế 26% và đang tích cực đàm phán các hiệp định thương mại để có khả năng giảm mức thuế này hơn nữa.

Mặc dù *Trung Quốc* phải đối mặt với mức thuế cao nhất từ Mỹ, nhưng họ vẫn duy trì khả năng đáng kể trong lĩnh vực may mặc có giá trị cao, sợi nhân tạo và hàng dệt kỹ thuật. Trong khi Bangladesh vẫn cạnh tranh về chi phí với Trung Quốc về nhiều loại hàng may mặc cơ bản, lợi thế này có thể biến mất nếu không đa dạng hóa kịp thời.

Đa dạng hóa là giải pháp tốt nhất hiện nay

Bangladesh không thể thay thế các đơn đặt hàng bị mất của Mỹ trong thời gian ngắn. Bên cạnh đó, phát triển thị trường mới và giới thiệu sản phẩm mới cần có thời gian và đầu tư đáng kể. Do đó, trước những tổn thất doanh thu tiềm ẩn, việc đa dạng hóa thị trường đối với Bangladesh là giải pháp tốt nhất hiện nay. Cụ thể, một số thị trường mà Bangladesh tiếp tục hướng đến như:

Liên minh châu Âu (EU)

EU vẫn là thị trường thay thế lớn nhất của Bangladesh. Vào năm 2024, EU đã nhập khẩu hàng may mặc trị giá hơn 180 tỷ USD, nhưng Bangladesh chỉ nhận được khoảng 19 tỷ USD trong tổng số đó, chiếm khoảng 10,5 đến 11% thị trường. Mặc dù vậy, người mua châu Âu nhận thức được tính dễ bị tổn thương của Bangladesh và có khả năng đàm phán mạnh mẽ hơn, có khả năng đẩy giá xuống và chèn ép lợi nhuận. Để mở rộng thị phần, Bangladesh phải tập trung vào đổi mới sản phẩm, tính bền vững và tính linh hoạt của chuỗi cung ứng để biện minh cho giá cao hơn.

Trung Đông (GCC)

Trung Đông, đặc biệt là khu vực Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh, có thị trường nhập khẩu hàng may mặc trị giá khoảng 30 tỷ USD mỗi năm. Tuy nhiên, xuất khẩu của Bangladesh sang khu vực này chỉ đạt khoảng 2 tỷ USD vào năm 2024, phản ánh thị phần khiêm tốn 7%.

Sự thâm nhập hạn chế này cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu thị trường có mục tiêu, nâng cao thương hiệu và quan hệ đối tác với các nhà phân phối và thương hiệu trong khu vực, đặc biệt là để đáp ứng nhu cầu thích hợp như thời trang khiêm tốn.

Thị trường mới nổi: Châu Phi và Đông Á

Các thị trường mới nổi như châu Phi và Đông Á mang lại tiềm năng đáng kể nhưng vẫn còn nhỏ đối với xuất khẩu hàng may mặc của Bangladesh. Ví dụ, Hàn Quốc nhập khẩu hàng may mặc trị giá khoảng 13 tỷ USD hàng năm, nhưng Bangladesh chỉ xuất khẩu khoảng 500 triệu USD sang Hàn Quốc, chỉ chiếm 3,8% nhu cầu nhập khẩu của Hàn Quốc.

Thị phần thấp này là do sự hiện diện hạn chế của Bangladesh trong các phân khúc có giá trị cao hơn và các sản phẩm sợi nhân tạo, ngày càng quan trọng ở các thị trường này. Để hoạt động tốt hơn, Bangladesh phải đầu tư vào thiết kế, phân tích xu hướng và công nghệ sản xuất tiên tiến.

Một phản ứng chiến lược là điều cần thiết

Bên cạnh việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, một số chiến lược cần thiết cũng cần ngành may mặc Bangladesh triển khai như:

Tăng cường đề xuất giá trị

Bangladesh phải xác định lại mình không chỉ là một nhà sản xuất chi phí thấp mà còn là một đối tác đáng tin cậy cam kết về tính bền vững và thực hành đạo đức. Người mua trên toàn thế giới ngày càng yêu cầu tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ các tiêu chuẩn như Hệ chiếu sản phẩm kỹ thuật số của EU và các quy định về nhân quyền.

Hỗ trợ lĩnh vực tài chính

Chuyển đổi các nhà máy sang các sản phẩm và quy trình mới đòi hỏi đầu tư đáng kể. Các ngân hàng và tổ chức tài chính cần cung cấp tài chính hợp lý, các điều khoản tín dụng linh hoạt và hỗ trợ các chi phí liên quan đến tính bền vững và đa dạng hóa sản phẩm.

Cam kết ngoại giao

Bangladesh không thể đối mặt với cuộc khủng hoảng thuế quan này một cách cô lập. Hiệp hội Các nhà sản xuất và Xuất khẩu May mặc Bangladesh (BGMEA) phải hợp tác chặt chẽ với chính phủ, các nhà ngoại giao thương mại và các nhà lãnh đạo ngành để tham gia với Mỹ.

Các chiến lược chính nên bao gồm thúc đẩy Bangladesh trở thành điểm đến đầu tư cho các công ty dệt may Mỹ, tăng nhập khẩu bông, công nghệ và máy móc của Mỹ, đồng thời định vị Bangladesh như một trung tâm khu vực cho các thương hiệu Mỹ đang tìm cách phục vụ như Nam Á, Trung Đông và châu Phi.

Những nỗ lực ngoại giao như vậy có thể giúp đảm bảo giảm thuế quan và thiết lập Bangladesh như một giải pháp thay thế đáng tin cậy cho Trung Quốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trung Quốc Cộng một vấn đề là một cơ hội

Bất chấp cú sốc thuế quan, Bangladesh vẫn có cơ hội trong chiến lược Trung Quốc Cộng một toàn cầu. Nhiều thương hiệu đang chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc do căng thẳng địa chính trị và chi phí tăng cao. Nếu Bangladesh có thể nâng cao sản phẩm và đề xuất giá trị của mình, họ có cơ hội lớn để nắm bắt một số nhu cầu thay đổi này, đặc biệt là trong các phân khúc may mặc trung cấp và cơ bản, nơi nó vẫn cạnh tranh về chi phí.

Ngành may mặc của Bangladesh đã phát triển thông qua khả năng phục hồi và khả năng thích ứng. Bây giờ, họ phải hành động dứt khoát để đảm bảo các rào cản thương mại mới không làm suy yếu những tiến bộ đáng kể đã đạt được trong những thập kỷ qua.

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Dệt May**

Giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí – Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần